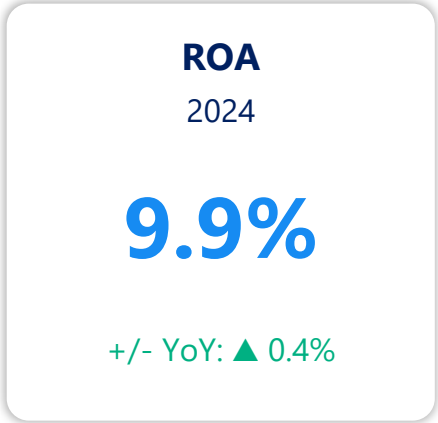
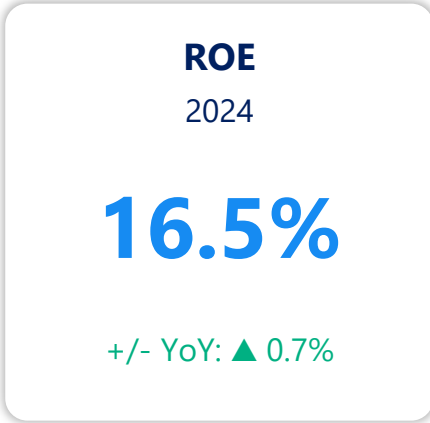
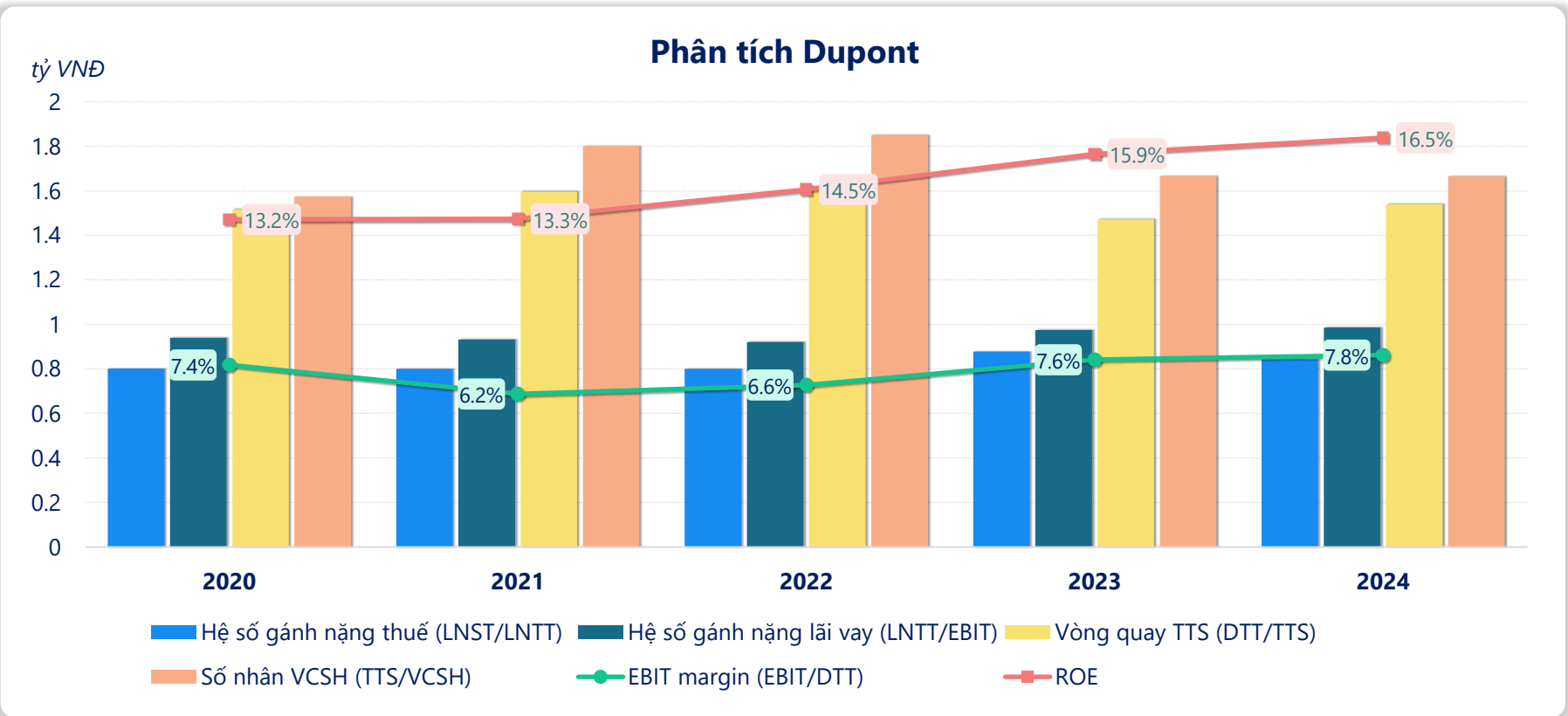
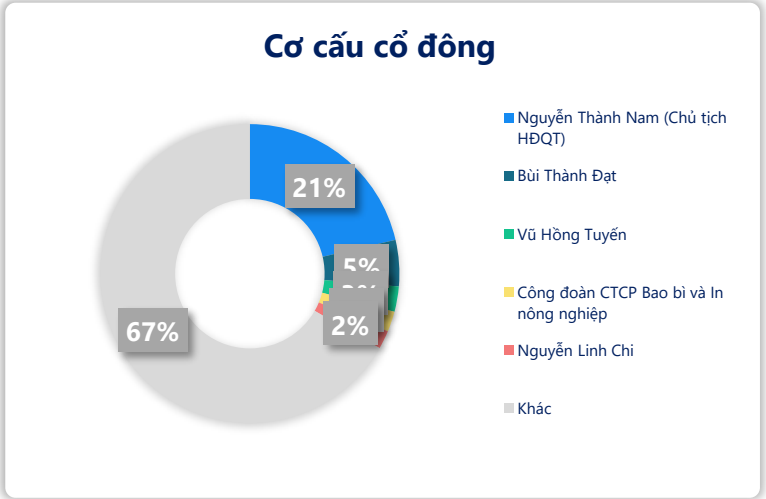


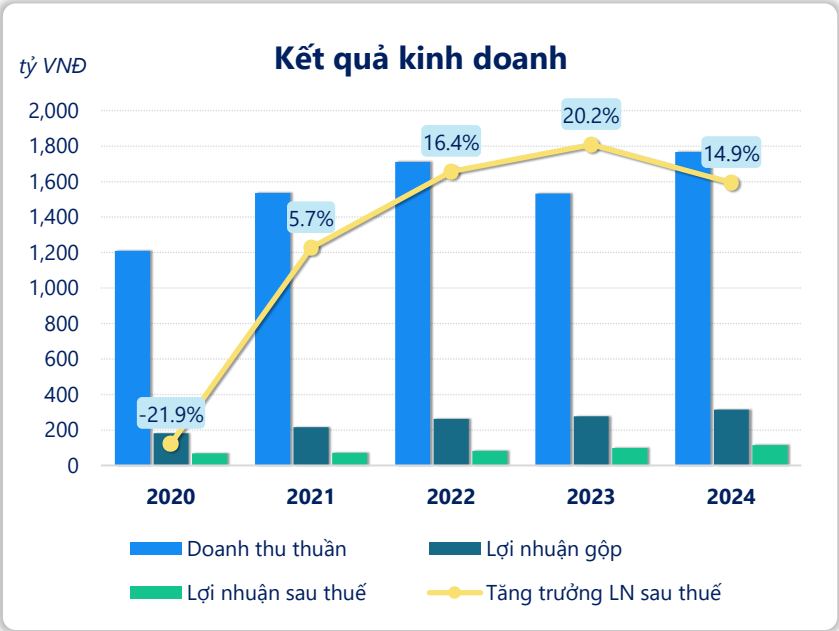
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		54,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		43,771 - 57,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		979
Số lượng CPLH (CP)		17,956,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,345
Sở hữu nước ngoài		3.7%
Beta		0.36
EPS		6,348
P/E		8.6

	YTD	1T	3T	6T
INN		1.7%	0.9%	4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



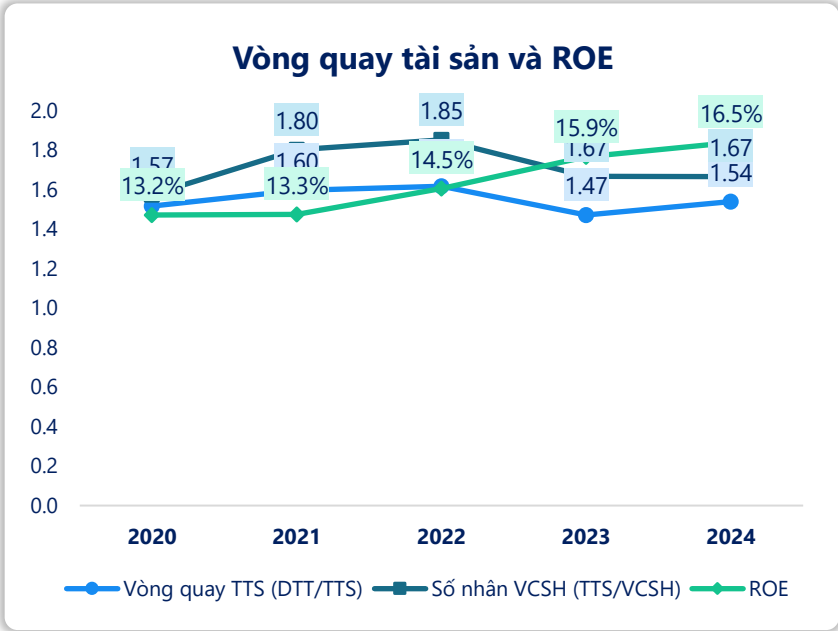
CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.76%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

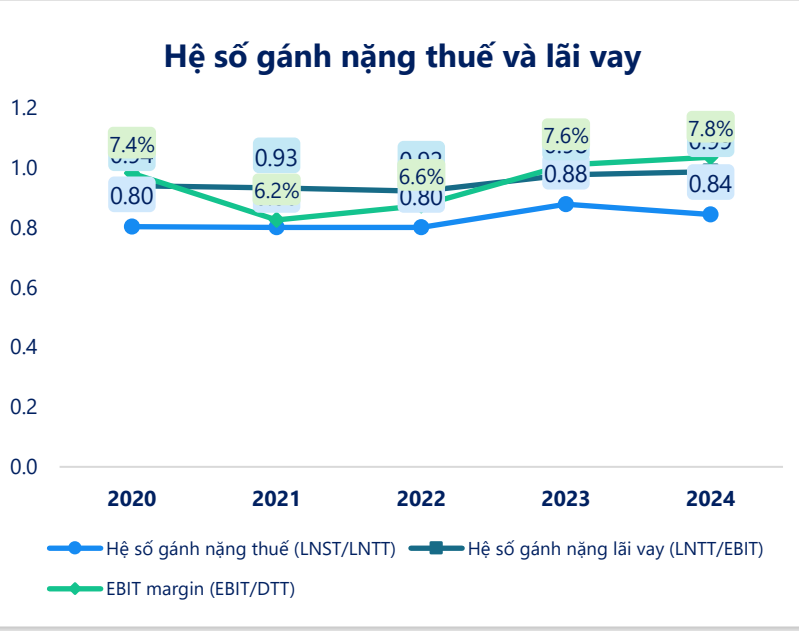
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **INN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.3%** đạt **1,767** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 14.9%** đạt **114.0** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

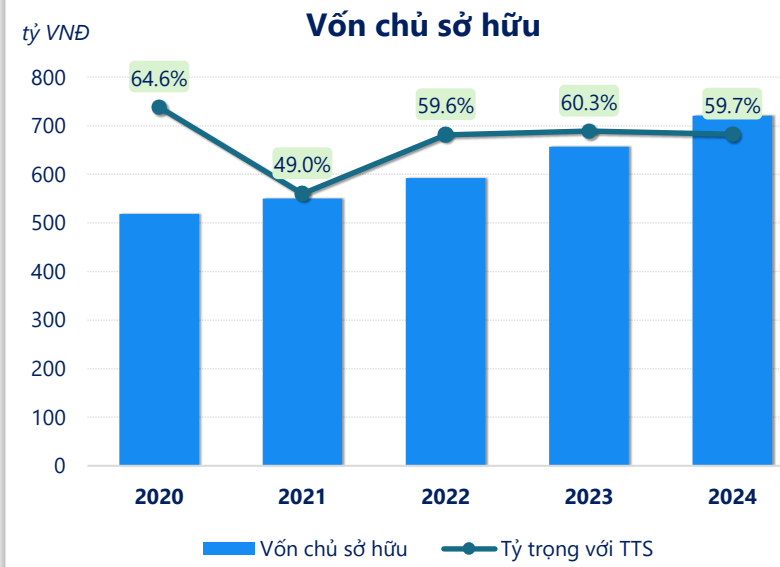
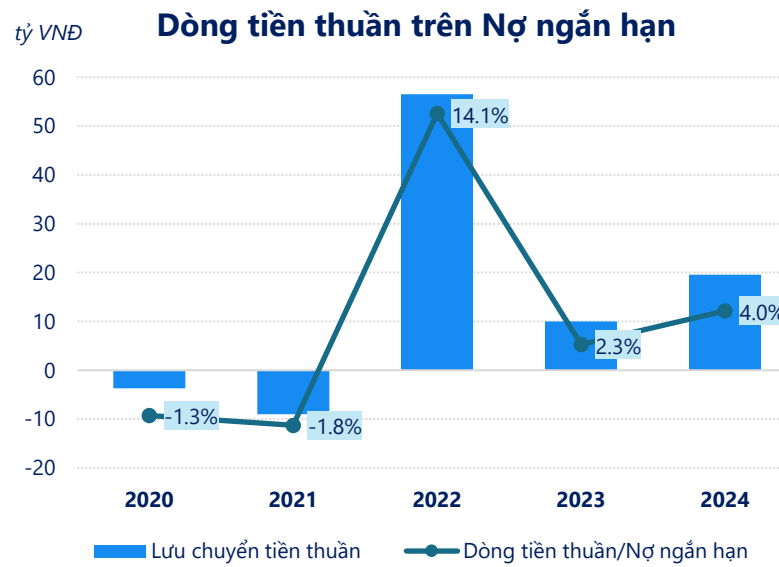
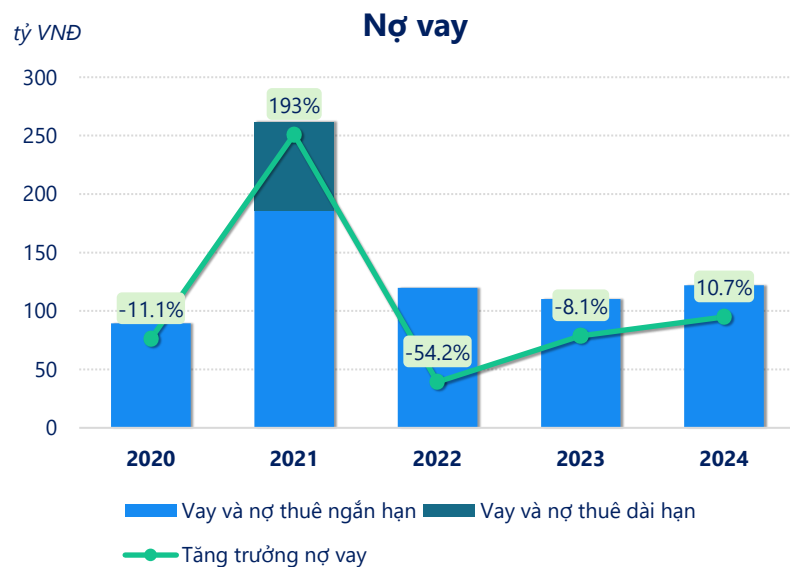
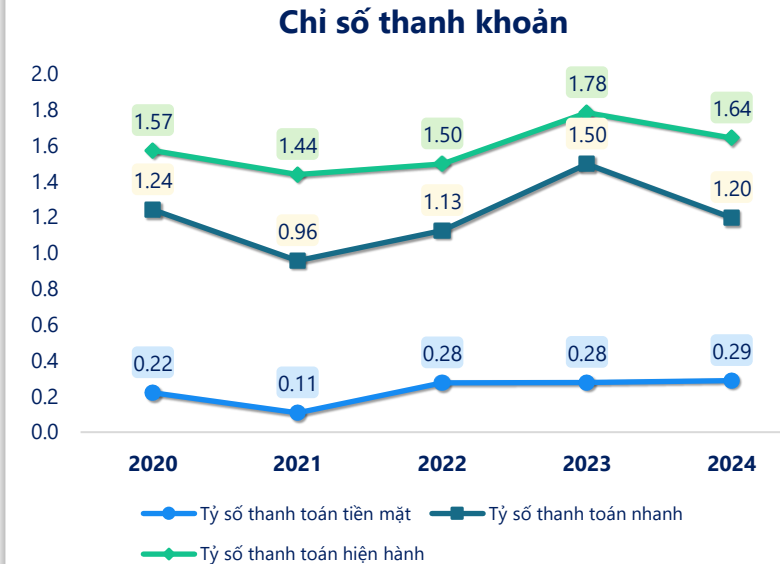
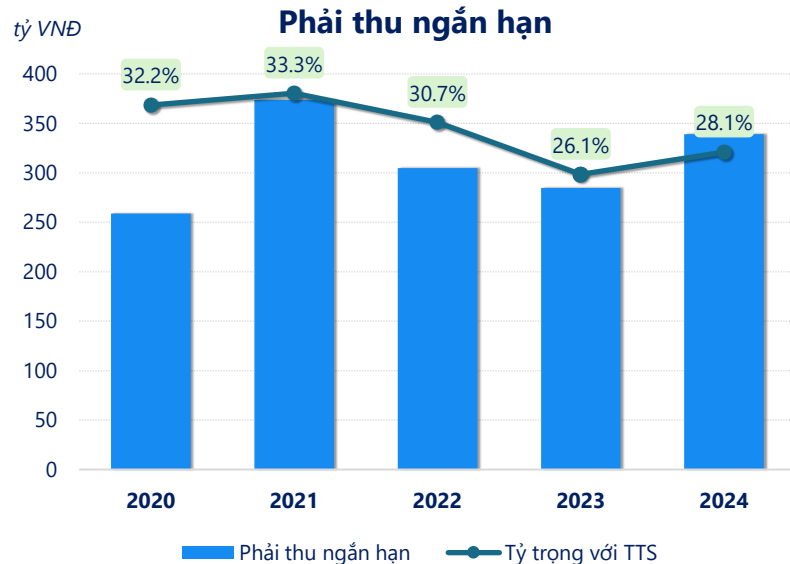


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.54**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.67** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bảo bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,207	1,090	10.7%
Tài sản ngắn hạn	796	770	3.4%
Tiền và tương đương tiền	139	120	16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	240	-58.3%
Phải thu ngắn hạn	339	285	19.1%
Hàng tồn kho	215	124	73.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.09	1.33	57.8%
Tài sản dài hạn	411	320	28.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	246	292	-15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	151	14.8	922%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.00	3.51	13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	486	433	12.3%
Nợ ngắn hạn	485	431	12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	110	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	131	116	12.7%
Nợ dài hạn	1.28	1.28	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	721	657	9.7%
Vốn chủ sở hữu	721	657	9.7%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,210	1,536	1,710	1,532	1,767
Giá vốn hàng bán	1,029	1,320	1,448	1,255	1,453
Lợi nhuận gộp	181	216	262	277	314
Doanh thu HĐTC	3.22	2.43	2.29	10.6	8.19
Chi phí TC	5.46	6.44	9.72	3.01	2.18
Chi phí lãi vay	5.41	6.44	8.85	2.88	1.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.3	49.5	52.6	57.3	58.6
Chi phí QLDN	62.8	82.3	101	115	128
LN thuần từ HĐKD	81.4	80.3	102	112	134
Lợi nhuận khác	2.29	8.30	1.62	1.59	1.18
LN trước thuế	83.6	88.6	103	113	135
Lợi nhuận sau thuế	67.1	70.9	82.6	99.2	114
LNST của CĐ cty mẹ	67.1	70.9	82.6	99.2	114

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	-59.7	273	298	-53.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-85.2	-39.4	-242	106
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.4	136	-178	-45.6	-33.1
Tiền đầu kỳ	66.1	62.4	53.4	110	120
Lưu chuyển tiền thuần	-3.71	-9.01	56.5	9.98	19.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	53.4	110	120	139